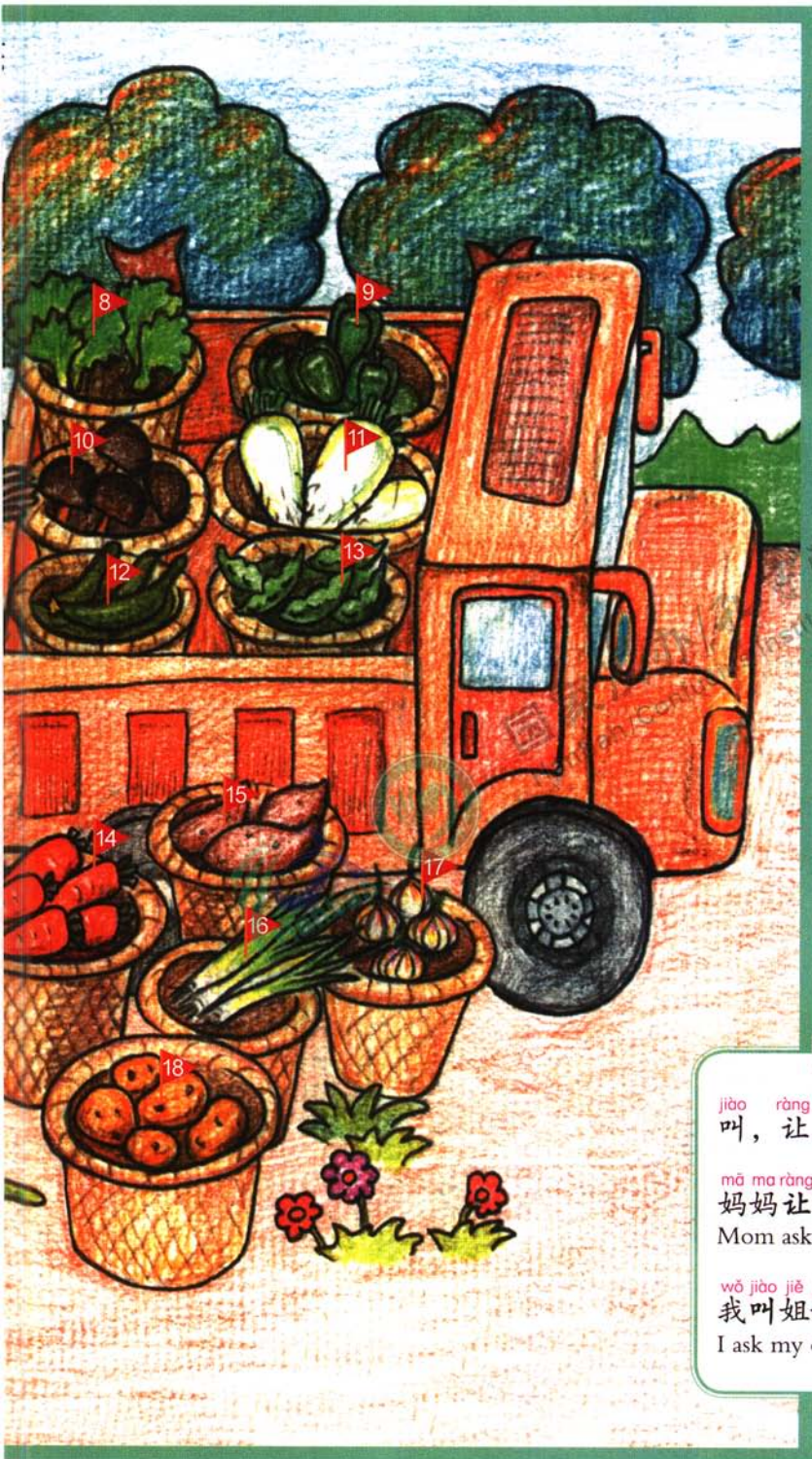


- 1 西兰花
broccoli
- 2 菠菜
spinach
- 3 西红柿
tomato
- 4 白菜
Chinese cabbage
- 5 茄子
eggplant
- 6 芹菜
celery
- 7 洋葱
onion
- 8 生菜
lettuce
- 9 青椒
green pepper
- 10 蘑菇
mushroom
- 11 萝卜
turnip





huáng guā

- 12 黄瓜
cucumber

dòu jiǎor

- 13 豆角儿
green beans

hú luó bo

- 14 胡萝卜
carrot

hóng shǔ

- 15 红薯
sweet potato

cōng

- 16 葱
green onion

suàn

- 17 蒜
garlic

tǔ dòu

- 18 土豆
potato

Grammar Point

jiào ràng

叫, 让 to ask, to tell

mā ma ràng wǒ duō chī diǎnr xī lán huā
妈妈让我多吃点儿西兰花。
Mom asks me to eat more broccoli.

wǒ jiào jiě jie shǎo mǎi diǎnr xī hóng shì
我叫姐姐少买点儿西红柿。

I ask my older sister to buy fewer tomatoes.